

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý IV/2017



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 05 - 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 07 - 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 09 - 35 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 477,205,710,690 | 452,212,644,020 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 89,962,042,114 | 86,629,727,510 |
| 111 | 1. Tiền | | 78,411,420,231 | 59,629,727,510 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 11,550,621,883 | 27,000,000,000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 50,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 50,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 148,947,140,740 | 204,689,770,318 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 176,800,568,396 | 228,862,373,617 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 2,149,387,440 | 3,863,510,436 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 9,558,738,560 | 7,511,805,086 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (39,567,428,449) | (35,554,376,026) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 5,874,793 | 6,457,205 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 176,186,175,069 | 145,223,545,476 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 182,402,944,254 | 150,768,792,129 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (6,216,769,185) | (5,545,246,653) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 12,110,352,767 | 5,669,600,716 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 525,321,070 | 472,465,112 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 11,500,127,516 | 4,981,898,159 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 84,904,181 | 215,237,445 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 133,933,985,744 | 110,580,854,352 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2,196,640,000 | 2,362,801,592 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 2,196,640,000 | 2,362,801,592 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 56,968,885,539 | 44,691,064,246 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 49,715,712,765 | 38,411,603,057 |
| 222 | - Nguyên giá | | 163,182,201,621 | 146,355,821,421 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (113,466,488,856) | (107,944,218,364) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 7,253,172,774 | 6,279,461,189 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9,002,032,847 | 7,748,032,847 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1,748,860,073) | (1,468,571,658) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 41,462,137,591 | 17,353,116,681 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 41,462,137,591 | 17,353,116,681 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 27,746,770,280 | 42,846,187,739 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 27,746,770,280 | 41,426,261,648 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 1,419,926,091 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5,559,552,334 | 3,327,684,094 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 3,500,952,714 | 3,327,684,094 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31 | 2,058,599,620 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 611,139,696,434 | 562,793,498,372 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 266,894,111,946 | 217,251,124,622 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 266,866,719,946 | 217,223,732,622 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 130,874,456,918 | 94,848,986,282 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 7,563,097,351 | 378,995,438 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 5,063,081,316 | 6,774,549,609 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 35,700,652,688 | 20,450,167,052 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 11,660,579,971 | 26,133,786,821 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 12,087,260,223 | 12,167,605,188 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 58,999,599,930 | 53,142,754,680 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4,917,991,549 | 3,326,887,552 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 27,392,000 | 27,392,000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 27,392,000 | 27,392,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 344,245,584,488 | 345,542,373,750 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 344,115,722,151 | 345,412,511,413 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 244,607,920,000 | 244,607,920,000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 244,607,920,000 | 244,607,920,000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 41,602,802,926 | 20,415,684,321 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 2,388,870,815 | 2,388,870,815 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 48,122,411,300 | 70,539,641,664 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 27,345,191,053 | 12,868,714,396 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 20,777,220,247 | 57,670,927,268 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 7,393,717,110 | 7,460,394,613 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 129,862,337 | 129,862,337 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 129,862,337 | 129,862,337 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 611,139,696,434 | 562,793,498,372 |

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Đạt

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này năm nay | | Kỳ này năm trước | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------------------------|-----|---|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 262,784,022,739 | 267,248,213,644 | 801,593,675,437 | 750,049,949,954 | | | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 21,807,288,266 | 11,899,946,682 | 44,126,314,465 | 39,113,478,439 | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 240,976,734,473 | 255,348,266,962 | 757,467,360,972 | 710,936,471,515 | | | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 176,675,636,518 | 181,202,141,754 | 538,699,410,499 | 509,947,511,631 | | | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 64,301,097,955 | 74,146,125,208 | 218,767,950,473 | 200,988,959,884 | | | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 8,044,779,003 | 2,887,684,291 | 13,171,902,191 | 9,141,597,601 | | | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 4,299,541,360 | 4,988,443,968 | 13,525,684,436 | 8,648,300,388 | | | | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | (856,340,937) | (1,204,918,750) | 795,536,509 | 672,454,458 | | | | |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (2,854,884,964) | 7,305,384,313 | (4,286,051,758) | 5,660,550,400 | | | | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | 25,477,037,165 | 29,619,255,710 | 91,755,112,530 | 84,471,907,316 | | | | |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 25,429,558,648 | 27,438,337,384 | 70,994,242,393 | 65,296,179,678 | | | | |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14,284,854,821 | 22,293,156,750 | 51,378,761,547 | 57,374,720,503 | | | | |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 84,803,744 | 1,978,521,929 | 268,816,166 | 39,953,028,599 | | | | |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | (152,041,030) | (686,180,922) | 448,291,356 | 1,143,593,442 | | | | |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này năm nay | | Kỳ này năm trước | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----|------------------|-----|---|-----|---|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 236,844,774 | | 2,664,702,851 | | (179,475,190) | | 38,809,435,157 | |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 14,521,699,595 | | 24,957,859,601 | | 51,199,286,357 | | 96,184,155,660 | |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 4,673,500,902 | | 6,332,183,949 | | 12,267,880,009 | | 20,327,936,566 | |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 31 | (2,058,599,620) | | - | | (2,058,599,620) | | - | |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 11,906,798,313 | | 18,625,675,652 | | 40,990,005,968 | | 75,856,219,094 | |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 12,061,781,943 | | 18,323,400,317 | | 40,576,278,191 | | 75,375,813,814 | |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (154,983,630) | | 302,275,335 | | 413,727,777 | | 480,405,280 | |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | | 1,659 | | 3,081 | |

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đạt

Nguyễn Viết Đạt

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND |
|---|--|-------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 51,199,286,357 | 96,184,155,660 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 12,691,505,091 | (30,645,416,026) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 8,482,760,976 | 7,352,523,074 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 4,684,574,955 | 6,401,853,783 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 52,225,937 | 1,135,336,556 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1,324,631,619) | (48,029,736,176) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 796,574,842 | 2,549,827,666 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | (55,220,929) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 63,890,791,448 | 65,538,739,634 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 46,976,629,338 | 15,910,103,809 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (31,634,152,125) | 33,188,838,458 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 44,297,164,898 | (23,544,402,210) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (226,124,578) | (790,761,898) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (796,574,842) | (2,549,827,666) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (13,326,277,676) | (14,893,520,858) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4,289,558,610) | (7,159,667,348) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 104,891,897,853 | 65,699,501,921 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (42,394,077,391) | (22,460,413,535) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 50,000,000 | 37,318,477,272 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (50,000,000,000) | (50,000,000,000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 10,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 11,850,114,195 | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2,691,804,036 | 9,168,802,911 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (67,802,159,160) | 14,026,866,648 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|--|---|--------|---|---|
| số | | minh | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 95,794,091,160 | 105,805,301,175 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (89,937,245,910) | (95,811,891,645) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (39,607,309,371) | (52,513,574,143) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (33,750,464,121) | (42,520,164,613) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 3,339,274,572 | 37,206,203,956 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 86,629,727,510 | 49,423,523,554 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (6,959,968) | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>89,962,042,114</u> | <u>86,629,727,510</u> |

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Đạt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, thời tiết tương đối ổn định, tình trạng xâm nhập mặn tại Đồng bằng Sông Cửu Long đã hạn chế so với năm 2016; đồng thời giá bán thuốc bảo vệ thực vật có xu hướng tăng lên (do mặt bằng chung giá nguyên vật liệu đầu vào tăng) dẫn đến doanh thu và giá vốn năm 2017 của Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | Thành phố Hồ Chí Minh | 75.24% | 75.24% | Sản xuất nông dược vi sinh |

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | Thành phố Hồ Chí Minh | 30.22% | 30.22% | Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Thành phố Hồ Chí Minh | 50.00% | 50.00% | Sản xuất thuốc diệt côn trùng |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo đơn vị sản phẩm trực tiếp cho ứng với sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 40 - 45 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2,276,722,940 | 1,171,038,685 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 76,134,697,291 | 58,458,688,825 |
| Các khoản tương đương tiền | 11,550,621,883 | 27,000,000,000 |
| | 89,962,042,114 | 86,629,727,510 |

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 11.550.621.883 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 50.000.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,4% đến 6,5%/năm.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Địa chỉ | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | | |
|---|---------------|------------------------|--|--|-----------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Trú mới - Khử trùng | 30.22% | 30.22% | 3,309,042,438 | 30.22% | 3,290,067,010 |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | 50.00% | 50.00% | 24,437,727,842 | 50.00% | 28,472,390,626 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | | | | | |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*) | | | - | 50.00% | 9,663,804,012 |
| | | | 27,746,770,280 | | 41,426,261,648 |

(*) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư và hoàn tất thủ tục giải thể ngày 25 tháng 08 năm 2017 theo Thông báo của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | - | - | 1,419,926,091 | - |
| | - | - | 1,419,926,091 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh | 9,637,065,337 | 16,228,142,788 |
| - Công ty Vipesco Cambo | 4,035,868,009 | 12,168,072,276 |
| - Công ty TNHH Thương mại Nông Phát | 20,862,721,274 | 22,871,888,372 |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi | 5,981,646,148 | 5,981,646,148 |
| - Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | 4,887,351,584 | 4,887,351,584 |
| - Hộ kinh doanh Lê Văn Lang | 5,000,696,684 | 4,239,313,856 |
| - Hộ kinh doanh Minh Trí | 1,689,052,048 | 4,184,163,956 |
| - Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương | 5,475,498,323 | 4,224,861,465 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Đình Vân | 5,359,950,062 | 2,813,383,021 |
| - Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng | 9,000,986,388 | 10,478,868,671 |
| - Công ty Medusa Chemicals | 3,675,970,651 | 2,627,791,271 |
| - Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận | 2,767,858,458 | 4,412,784,990 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 98,425,903,430 | 133,744,105,219 |
| | 176,800,568,396 | 228,862,373,617 |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

| | |
|-------------------|--------------------|
| 31,224,996 | 224,040,902 |
|-------------------|--------------------|

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Vạn Lâm | - | - | 671,658,504 | - |
| - Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông | 323,400,000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình | 338,800,000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu | - | - | 745,085,000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Hưng Dương | - | - | 325,710,000 | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 1,487,187,440 | (10,560,000) | 2,121,056,932 | (10,560,000) |
| | 2,149,387,440 | (10,560,000) | 3,863,510,436 | (10,560,000) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng | 90,400,589 | - | 435,244,445 | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được | 3,263,723,197 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ | 726,684,299 | (218,005,290) | 726,684,299 | - |
| - Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) | 1,989,376,628 | - | 1,989,376,628 | - |
| - Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ | 2,861,953,688 | - | 2,792,128,276 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 77,220,000 | - |
| - Phải thu khác | 626,600,159 | (38,520,900) | 1,491,151,438 | (38,520,900) |
| | 9,558,738,560 | (256,526,190) | 7,511,805,086 | (38,520,900) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2,196,640,000 | - | 2,362,801,592 | - |
| | 2,196,640,000 | - | 2,362,801,592 | - |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi | 5,981,646,148 | 10,445,400 | 5,981,646,148 | 240,129,120 |
| + Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu | 2,713,641,866 | - | 2,713,641,866 | - |
| + Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài | 2,492,249,789 | - | 2,492,249,789 | - |
| + Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | 4,887,351,584 | - | 4,887,351,584 | - |
| + Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền | 1,684,833,386 | 505,450,016 | 2,278,261,521 | 1,139,130,761 |
| + Các khoản phải thu khác | 24,669,715,145 | 2,346,114,053 | 21,473,236,169 | 2,892,751,170 |
| | 42,429,437,918 | 2,862,009,469 | 39,826,387,077 | 4,272,011,051 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 3,919,239,000 | - | 3,434,825,916 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 100,962,521,233 | (3,098,272,486) | 78,668,949,476 | (3,150,675,296) |
| - Công cụ, dụng cụ | 765,517,323 | - | 641,075,404 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 111,889,340 | - | 189,995,453 | - |
| - Thành phẩm | 71,597,630,423 | (3,118,496,699) | 63,546,049,131 | (2,394,571,357) |
| - Hàng hóa | 5,046,146,935 | - | 4,287,896,749 | - |
| | 182,402,944,254 | (6,216,769,185) | 150,768,792,129 | (5,545,246,653) |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| + Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1) | 3,181,818,182 | 3,181,818,182 |
| + Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2) | 1,615,313,635 | 1,615,313,635 |
| + Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3) | 477,094,333 | 11,000,123,914 |
| + Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (4) | 34,726,257,000 | - |
| + Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin | 843,134,163 | - |
| + Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp | - | 811,700,000 |
| + Công trình xây dựng cơ bản khác | 618,520,278 | 744,160,950 |
| | 41,462,137,591 | 17,353,116,681 |

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện với tổng mức đầu tư là 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2017, Dự án còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(4) Theo Hợp đồng 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017, Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, thời hạn thuê đất đến ngày 05/12/2018, giá trị Hợp đồng đã bao gồm VAT là 79.563.825.000 đồng, phục vụ cho việc thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật.

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44,866,971,243 | 61,853,617,584 | 32,313,107,076 | 4,150,537,518 | 3,171,588,000 | 146,355,821,421 |
| - Mua trong năm | - | 2,357,300,363 | 2,019,473,544 | 189,412,727 | - | 4,566,186,634 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 15,008,643,698 | - | - | - | - | 15,008,643,698 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (440,400,000) | (1,828,681,001) | (381,104,061) | (98,265,070) | - | (2,748,450,132) |
| Số dư cuối năm | 59,435,214,941 | 62,382,236,946 | 33,951,476,559 | 4,241,685,175 | 3,171,588,000 | 163,182,201,621 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 37,312,317,851 | 46,052,528,149 | 18,978,080,711 | 2,429,703,653 | 3,171,588,000 | 107,944,218,364 |
| - Khấu hao trong năm | 1,943,117,144 | 3,496,912,331 | 2,384,866,894 | 377,576,192 | - | 8,202,472,561 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (440,400,000) | (1,760,432,938) | (381,104,061) | (98,265,070) | - | (2,680,202,069) |
| Số dư cuối năm | 38,815,034,995 | 47,789,007,542 | 20,981,843,544 | 2,709,014,775 | 3,171,588,000 | 113,466,488,856 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7,554,653,392 | 15,801,089,435 | 13,335,026,365 | 1,720,833,865 | - | 38,411,603,057 |
| Tại ngày cuối năm | 20,620,179,946 | 14,593,229,404 | 12,969,633,015 | 1,532,670,400 | - | 49,715,712,765 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.569.381.360 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 7,620,432,847 | 127,600,000 | 7,748,032,847 |
| - Mua trong năm | - | 1,254,000,000 | 1,254,000,000 |
| Số dư cuối năm | 7,620,432,847 | 1,381,600,000 | 9,002,032,847 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1,340,971,658 | 127,600,000 | 1,468,571,658 |
| - Khấu hao trong năm | 103,700,688 | 176,587,727 | 280,288,415 |
| Số dư cuối năm | 1,444,672,346 | 304,187,727 | 1,748,860,073 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6,279,461,189 | - | 6,279,461,189 |
| Tại ngày cuối năm | 6,175,760,501 | 1,077,412,273 | 7,253,172,774 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 270,184,398 | 74,143,028 |
| - Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ | 187,272,727 | 125,000,000 |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 42,439,536 | 38,492,849 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 18,763,888 | 217,536,135 |
| - Các khoản khác | 6,660,521 | 17,293,100 |
| | 525,321,070 | 472,465,112 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 289,007,587 | 440,148,740 |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 2,952,659,368 | 2,454,369,218 |
| - Tiền thuê kho trả trước | 58,949,809 | 233,824,837 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 200,335,950 | 199,341,299 |
| | 3,500,952,714 | 3,327,684,094 |

14. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 53,142,754,680 | 53,142,754,680 | 95,794,091,160 | 89,937,245,910 | 58,999,599,930 | 58,999,599,930 |
| + Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1) | 24,069,213,860 | 24,069,213,860 | 56,418,543,700 | 48,668,695,060 | 31,819,062,500 | 31,819,062,500 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 29,073,540,820 | 29,073,540,820 | 38,675,547,460 | 40,568,550,850 | 27,180,537,430 | 27,180,537,430 |
| + Vay khác tại Công ty con | - | - | 700,000,000 | 700,000,000 | - | - |
| | 53,142,754,680 | 53,142,754,680 | 95,794,091,160 | 89,937,245,910 | 58,999,599,930 | 58,999,599,930 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 27,392,000 | 27,392,000 | - | - | 27,392,000 | 27,392,000 |
| + Vay cá nhân | 27,392,000 | 27,392,000 | - | - | 27,392,000 | 27,392,000 |
| | 27,392,000 | 27,392,000 | - | - | 27,392,000 | 27,392,000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 27,392,000 | 27,392,000 | - | - | 27,392,000 | 27,392,000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701533 ngày 01/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 27.200.000.000 đồng và 203.125 USD (tương đương 4.619.062.500 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 17.2110220/2017-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 12/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Thuốc bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 27.180.537.430 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà | | | | |
| - Công ty TNHH Adama Việt Nam | 19,228,255,200 | 19,228,255,200 | - | - |
| - Công ty TNHH Nichito Việt Nam | 7,884,830,100 | 7,884,830,100 | - | - |
| - Công ty TNHH Sun | 5,178,100,400 | 5,178,100,400 | 2,394,209,400 | 2,394,209,400 |
| - Công ty Wuxi Yangsun Chemical | 9,005,040,000 | 9,005,040,000 | 6,502,560,000 | 6,502,560,000 |
| - Công ty Itochu Techno Chemical | 1,677,075,000 | 1,677,075,000 | 5,486,364,000 | 5,486,364,000 |
| - Công ty Hunan Haili Chemical | - | - | 6,511,680,000 | 6,511,680,000 |
| - Công ty Hisigma Chemicals | 3,553,125,000 | 3,553,125,000 | 2,203,200 | 2,203,200 |
| - Công ty Shandong Rainbow Agro | 3,904,230,600 | 3,904,230,600 | 699,960,000 | 699,960,000 |
| - Công ty JingJiang SinamYang IM&EX | 3,408,953,400 | 3,408,953,400 | 3,474,948,000 | 3,474,948,000 |
| - Công ty NongFeng AgroChem | 10,488,734,040 | 10,488,734,040 | 20,390,040,000 | 20,390,040,000 |
| - Công ty Bailing Agrochemical | 5,357,544,000 | 5,357,544,000 | 4,379,652,000 | 4,379,652,000 |
| - Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang | 8,079,976,800 | 8,079,976,800 | 3,570,571,201 | 3,570,571,201 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 53,108,592,378 | 53,108,592,378 | 41,436,798,481 | 41,436,798,481 |
| | 130,874,456,918 | 130,874,456,918 | 94,848,986,282 | 94,848,986,282 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 173,101,792 | 17,366,973,941 | 17,411,566,057 | - | 128,509,676 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 1,793,440,430 | 1,793,440,430 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 5,211,076,361 | 12,267,880,009 | 13,326,277,676 | 76,366,926 | 4,229,045,620 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 545,520,873 | 2,265,667,227 | 2,235,810,667 | 3,154,540 | 578,531,973 |
| - Thuế tài nguyên | - | 25,200 | 143,510 | 168,710 | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 195,573,865 | 717,831,336 | 8,722,719,263 | 9,250,359,449 | 5,382,715 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 126,994,047 | 51,408,839 | 51,408,839 | - | 126,994,047 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 19,663,580 | - | 19,663,580 | - | - | - |
| | 215,237,445 | 6,774,549,609 | 42,487,896,799 | 44,069,031,828 | 84,904,181 | 5,063,081,316 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng | 3,729,311,497 | 18,211,298,106 |
| - Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng | 7,373,774,100 | 7,395,064,032 |
| - Chi phí phải trả khác | 557,494,374 | 527,424,683 |
| | 11,660,579,971 | 26,133,786,821 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 2,748,796 |
| - Kinh phí công đoàn | 881,915,902 | 1,264,306,089 |
| - Bảo hiểm xã hội | 302,148,962 | 62,785,990 |
| - Bảo hiểm y tế | 77,206,456 | 56,823,823 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 4,362,289 | 613,889 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100,000,000 | 100,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6,230,554,151 | 8,484,066,401 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 4,491,072,463 | 2,196,260,200 |
| + Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ | 153,553,654 | 153,553,654 |
| + Phải trả cán bộ công nhân viên | 398,590,982 | 200,658,387 |
| + Phải trả hàng mượn từ Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh | 1,228,266,550 | - |
| + Các quỹ xã hội của Công ty | 120,870,699 | 124,585,699 |
| + Phải trả khác | 2,589,790,578 | 1,717,462,460 |
| | 12,087,260,223 | 12,167,605,188 |



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 174,719,940,000 | 8,959,497,187 | 77,300,664,935 | 65,673,856,158 | 7,041,918,621 | 333,695,876,901 |
| Chia cổ phiếu thưởng | 69,887,980,000 | (8,959,497,187) | (60,928,482,813) | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 75,375,813,814 | 480,405,280 | 75,856,219,094 |
| Phân phối lợi nhuận 2015 | - | 2,388,870,815 | 4,777,741,631 | (47,773,470,647) | (61,929,288) | (40,668,787,489) |
| Tạm ứng cổ tức 2016 | - | - | - | (19,568,633,600) | - | (19,568,633,600) |
| Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận và các điều chỉnh khác tại Công ty Liên kết | - | - | (330,924,817) | (3,167,924,061) | - | (3,498,848,878) |
| Giảm khác | - | - | (403,314,615) | - | - | (403,314,615) |
| Số dư cuối năm trước | 244,607,920,000 | 2,388,870,815 | 20,415,684,321 | 70,539,641,664 | 7,460,394,613 | 345,412,511,413 |
| Số dư đầu năm nay | 244,607,920,000 | 2,388,870,815 | 20,415,684,321 | 70,539,641,664 | 7,460,394,613 | 345,412,511,413 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 40,576,278,191 | 413,727,777 | 40,990,005,968 |
| Phân phối lợi nhuận 2016 (1) | - | - | 21,187,118,605 | (44,390,787,516) | (480,405,280) | (23,684,074,191) |
| Tạm ứng cổ tức 2017 (2) | - | - | - | (19,568,633,600) | - | (19,568,633,600) |
| Phân phối quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết | - | - | - | (401,125,869) | - | (401,125,869) |
| Điều chỉnh theo Quyết toán thuế tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | - | - | - | 1,027,642,618 | - | 1,027,642,618 |
| Giảm khác do giải thể Công ty TNHH Mosfly Việt Nam | - | - | - | 339,395,812 | - | 339,395,812 |
| Số dư cuối năm nay | 244,607,920,000 | 2,388,870,815 | 41,602,802,926 | 48,122,411,300 | 7,393,717,110 | 344,115,722,151 |

(1) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như

| | Công ty mẹ | Công ty con | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 21,187,118,605 | - | 21,187,118,605 |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | 5,649,898,295 | 97,012,375 | 5,746,910,670 |
| Chia cổ tức bằng tiền | 17,122,554,400 | 388,520,730 | 17,511,075,130 |
| Quỹ thưởng ban điều hành | 152,000,000 | - | 152,000,000 |
| Chi khác | - | 274,088,391 | 274,088,391 |
| Tổng cộng | 44,111,571,300 | 759,621,496 | 44,871,192,796 |

(2) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2017/NQ-TST-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức 2017, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức cho các cổ đông tại ngày chốt danh sách theo tỷ lệ 8% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|----------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 124,750,080,000 | 51.00% | 124,750,080,000 | 51.00% |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | 49,487,200,000 | 20.23% | 49,487,200,000 | 20.23% |
| Bà Lâm Thị Mai | 20,629,810,000 | 8.43% | 20,629,810,000 | 8.43% |
| Các cổ đông khác | 49,740,830,000 | 20.34% | 49,740,830,000 | 20.34% |
| | 244,607,920,000 | 100% | 244,607,920,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 244,607,920,000 | 174,719,940,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | 69,887,980,000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 244,607,920,000 | 244,607,920,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 17,122,554,400 | 34,943,988,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 19,568,633,600 | 19,568,633,600 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24,460,792 | 24,460,792 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24,460,792 | 24,460,792 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24,460,792 | 24,460,792 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24,460,792 | 24,460,792 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24,460,792 | 24,460,792 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10,000 | 10,000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 41,602,802,926 | 20,415,684,321 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2,388,870,815 | 2,388,870,815 |
| | <u>43,991,673,741</u> | <u>22,804,555,136</u> |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------|-------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 184,708.80 | 1,349.62 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 248,651,527,907 | 252,726,846,181 |
| Doanh thu gia công | 13,752,440,260 | 13,597,147,101 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 380,054,572 | 924,220,362 |
| | <u>262,784,022,739</u> | <u>267,248,213,644</u> |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 20,978,093,663 | 11,502,679,783 |
| - Giảm giá hàng bán | 470,826,640 | 377,886,499 |
| - Hàng bán bị trả lại | 358,367,963 | 19,380,400 |
| | <u>21,807,288,266</u> | <u>11,899,946,682</u> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 166,163,461,768 | 169,577,919,525 |
| Giá vốn của hoạt động gia công | 9,840,652,217 | 10,684,984,778 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 29,524,358 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| | <u>176,675,636,518</u> | <u>181,202,141,754</u> |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 178,215,714 | 1,675,173,881 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6,263,723,197 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1,830,837,167 | 302,466,337 |
| Lãi bán hàng trả chậm | (227,997,075) | 910,044,073 |
| | 8,044,779,003 | 2,887,684,291 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay | 795,536,509 | 672,454,458 |
| Chiết khấu thanh toán | 2,474,885,494 | 2,525,142,507 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | 585,644,322 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 999,176,507 | 1,135,336,556 |
| Chi phí tài chính khác | 29,942,850 | 69,866,125 |
| | 4,299,541,360 | 4,988,443,968 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 807,533,834 | 1,931,663,914 |
| Chi phí nhân công | 7,964,457,256 | 10,121,515,294 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 424,988,780 | 594,920,454 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13,061,100,903 | 12,245,090,296 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3,218,956,392 | 4,726,065,752 |
| | 25,477,037,165 | 29,619,255,710 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 159,436,274 | 527,570,240 |
| Chi phí nhân công | 17,145,827,077 | 20,023,126,896 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 124,419,638 | 89,298,484 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 2,489,233,028 | 2,489,233,028 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 611,370,669 | 1,556,794,520 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,523,761,981 | 2,352,950,434 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,375,509,981 | 399,363,782 |
| | 25,429,558,648 | 27,438,337,384 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 20,049,999 |
| Bán vật tư, phế liệu thu hồi | | 18,772,728 |
| Tiền bồi thường và hỗ trợ đi dời tại số 242 Kha Vạn Cân | - | 1,927,793,383 |
| Thu nhập khác | 84,803,744 | 11,905,819 |
| | 84,803,744 | 1,978,521,929 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí liên quan đến bồi thường và hỗ trợ đi dời tại số 242 Kha Vạn Cân | | (756,107,321) |
| Các khoản bị phạt | | 8,500,000 |
| Chi phí khác | (152,041,030) | 61,426,399 |
| | (152,041,030) | (686,180,922) |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ | 4,594,846,209 | 6,009,999,066 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con | 78,654,693 | 322,184,883 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính | 4,673,500,902 | 6,332,183,949 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|----------------------|-------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2,058,599,620 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2,058,599,620 | - |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ nay Năm nay VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ nay Năm trước VND |
|-------------------------------------|--|--|
| - Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (2,058,599,620) | - |
| | (2,058,599,620) | - |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 40,576,278,191 | 75,375,813,814 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 40,576,278,191 | 75,375,813,814 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 24,460,792 | 24,460,792 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,659 | 3,081 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho kỳ kế toán Quý IV/2017.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 155,083,083,800 | 158,332,048,883 |
| Chi phí nhân công | 32,447,548,513 | 37,635,620,847 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,148,151,112 | 1,850,204,338 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13,061,100,903 | 13,170,759,012 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28,989,848,333 | 31,573,364,814 |
| | 231,729,732,661 | 242,561,997,894 |

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 89,962,042,114 | - | 86,629,727,510 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 188,555,946,956 | (39,556,868,449) | 238,736,980,295 | (35,543,816,026) |
| Các khoản cho vay | 50,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | - |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1,419,926,091 | - |
| | 328,517,989,070 | (39,556,868,449) | 336,786,633,896 | (35,543,816,026) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 59,026,991,930 | 53,170,146,680 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 142,961,717,141 | 107,016,591,470 |
| Chi phí phải trả | | | 11,660,579,971 | 26,133,786,821 |
| | | | 213,649,289,042 | 186,320,524,971 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 89,962,042,114 | - | - | 89,962,042,114 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 146,802,438,507 | 2,196,640,000 | - | 148,999,078,507 |
| Các khoản cho vay | 50,000,000,000 | - | - | 50,000,000,000 |
| | 286,764,480,621 | 2,196,640,000 | - | 288,961,120,621 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86,629,727,510 | - | - | 86,629,727,510 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 200,830,362,677 | 2,362,801,592 | - | 203,193,164,269 |
| Các khoản cho vay | 10,000,000,000 | - | - | 10,000,000,000 |
| | 297,460,090,187 | 2,362,801,592 | - | 299,822,891,779 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 58,999,599,930 | 27,392,000 | - | 59,026,991,930 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 142,961,717,141 | - | - | 142,961,717,141 |
| Chi phí phải trả | 11,660,579,971 | - | - | 11,660,579,971 |
| | 213,621,897,042 | 27,392,000 | - | 213,649,289,042 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 53,142,754,680 | 27,392,000 | - | 53,170,146,680 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 107,016,591,470 | - | - | 107,016,591,470 |
| Chi phí phải trả | 26,133,786,821 | - | - | 26,133,786,821 |
| | 186,293,132,971 | 27,392,000 | - | 186,320,524,971 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông | - | 500,000,000 |

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | | |
|--|----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: | 95,794,091,160 | 105,805,301,175 |
|--|----------------|-----------------|

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | 89,937,245,910 | 95,811,891,645 |
|---|----------------|----------------|

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|------------------|---|---|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1,348,856,381 | 654,426,050 |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Công ty liên kết | 386,340,000 | 199,319,250 |
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | Công ty liên kết | 962,516,381 | 455,106,800 |
| Lợi nhuận được chia | | 6,481,377,397 | 7,174,259,057 |
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | Công ty liên kết | 217,654,200 | 1,338,646,982 |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Công ty liên kết | 6,263,723,197 | 5,835,612,075 |

Số dư tại ngày kết thúc năm

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------|----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 31,224,996 | 224,040,902 |
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | Công ty liên kết | 31,224,996 | 224,040,902 |
| Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức) | | 3,263,723,197 | - |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Công ty liên kết | 3,263,723,197 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|--|--|---|---|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | | 1,183,633,000 | 1,707,973,000 |

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

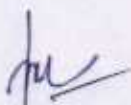
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay (Do Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 31/08/2017 và Thông báo kết quả kiểm toán số 74/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 10/01/2018):

| | Mã số | Phân loại lại VND | Trình bày trên báo cáo năm trước | Chênh lệch VND |
|---|-------|-------------------|----------------------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7,511,805,086 | 7,492,973,718 | 18,831,368 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (5,545,246,653) | (6,178,550,414) | 633,303,761 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6,774,549,609 | 3,691,617,426 | 3,082,932,183 |
| Phải trả người lao động | 314 | 20,450,167,052 | 20,666,467,052 | (216,300,000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 70,539,641,664 | 72,754,138,718 | (2,214,497,054) |
| b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 39,113,478,439 | 431,984,530 | 38,681,493,909 |

| | | | | |
|--|----|-----------------|-----------------|------------------|
| Giá vốn hàng bán | 11 | 509,947,511,631 | 510,580,815,392 | (633,303,761) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 84,471,907,316 | 123,055,376,661 | (38,583,469,345) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 65,296,179,678 | 65,512,479,678 | (216,300,000) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 20,327,936,566 | 17,361,860,315 | 2,966,076,251 |

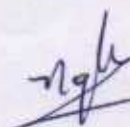
Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

KS



Nguyễn Việt Đạt

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2018

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thân

C.P.